

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 10 - 32 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần tám ngày 06/01/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY;

Tên viết tắt: TTE.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp thay đổi lần thứ tám ngày 06/01/2021, vốn điều lệ của Công ty là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán: TTE.

Trụ sở chính: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Xuân Hoàng
Ông Nguyễn Ngọc Tường
Ông Lê Văn Khoa
Ông Nguyễn Văn Quân
Ông Trần Văn Hải
Bà Lê Thị Thu Hương
Ông Phạm Văn Lợi
Ông Trần Quang Chung

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên
Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18/01/2021)

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Minh Sang
Ông Lê Nhất Xuân Minh
Bà Lê Thị Hạnh
Ông Lê Quốc Anh

Trưởng Ban kiểm soát
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020)
Thành viên
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quân
Ông Trần Quang Chung
Ông Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/01/2021)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021)
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh đã trình hồ sơ lên Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Ne từ 30 năm thành 50 năm. Trên cơ sở Báo cáo tiền khả thi được Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum chấp thuận, Công ty tin tưởng rằng dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Ne sẽ được gia hạn thời gian thực hiện.

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài vấn đề nêu trên, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Quân
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Head Office in Hanoi:

8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121

info@cpavietnam.vn

+84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn

Số: 91/2021/BCKT-CPA VIETNAM-NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính riêng năm 2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, được lập ngày 28 tháng 4 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh 7.03, năm 2020, Công ty chưa thực hiện lập “Hồ sơ xác định giá trị giao dịch liên kết” theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Việc xác định nghĩa vụ thuế này của Công ty phụ thuộc kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan Thuế.

Như trình bày tại thuyết minh 7.04, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2019, phân loại lại tài sản cố định hữu hình, điều chỉnh mức khấu hao phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này khiến chỉ tiêu hao mòn lũy kế đến 01/01/2020 giảm 38.633.582 VND, số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Vốn chủ sở hữu và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính năm 2020 tăng giá trị tương ứng. Như vậy, thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được trình bày lại theo số điều chỉnh hồi tố.

Năm 2019 trở về trước, Công ty đang ghi nhận doanh thu, giá vốn bao gồm cả các khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và quyền khai thác tài nguyên nước. Năm 2020 Công ty ghi nhận doanh thu, giá vốn không bao gồm các khoản thuế phí trên, đồng thời số so sánh năm 2019 cũng được điều chỉnh ghi giảm doanh thu, giá vốn tương ứng với khoản thuế, phí đã ghi nhận 11.158.679.896 VND. Việc điều chỉnh này không làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty cho năm 2020 cũng như năm 2019 trở về trước (Thuyết minh 7.04).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề trên.



Nguyễn Tài Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0133-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số 14/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Trần Thị Ninh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4547-2019-137-1

Giấy Ủy quyền số 14/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

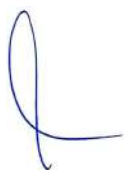
| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 61.261.805.077 | 77.795.618.010 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.01 | 14.201.754.787 | 20.387.347.991 |
| 1. Tiền | 111 | | 14.201.754.787 | 20.387.347.991 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.691.230.562 | 56.969.359.749 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.02 | 10.811.965.610 | 12.318.162.080 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.03 | 603.888.905 | 783.193.255 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.04 | 35.275.376.047 | 43.868.004.414 |
| III. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 368.819.728 | 438.910.270 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.05 | 368.819.728 | 438.910.270 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 453.538.046.221 | 490.988.822.272 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 217.033.000 | 2.678.629.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.04 | 217.033.000 | 2.678.629.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 292.586.816.672 | 316.292.130.246 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.06 | 292.586.816.672 | 316.292.130.246 |
| - Nguyên giá | 222 | | 473.194.191.404 | 472.343.900.495 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (180.607.374.732) | (156.051.770.249) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 159.650.888.401 | 170.520.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.07 | 170.520.000.000 | 170.520.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (10.869.111.599) | - |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.083.308.148 | 1.498.063.026 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.05 | 1.083.308.148 | 1.498.063.026 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 514.799.851.298 | 568.784.440.282 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 241.726.271.280 | 258.162.533.919 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 51.526.271.280 | 40.812.533.919 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.08 | 436.484.168 | 361.373.536 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.09 | 8.332.234.037 | 11.307.031.140 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 393.867.194 | 1.005.442.716 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.10 | 1.566.760.667 | 1.570.282.958 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 6.940.710.964 | 139.389.319 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.12 | 33.850.000.000 | 26.250.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 6.214.250 | 179.014.250 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 190.200.000.000 | 217.350.000.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.12 | 190.200.000.000 | 217.350.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 273.073.580.018 | 310.621.906.363 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 273.073.580.018 | 310.621.906.363 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (11.830.419.982) | 25.717.906.363 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 8.623.666.363 | 4.517.736.347 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (20.454.086.345) | 21.200.170.016 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 514.799.851.298 | 568.784.440.282 |

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----|------|------------------|-----------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.01 | 50.068.213.963 | 75.662.538.510 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 50.068.213.963 | 75.662.538.510 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 6.02 | 29.848.291.798 | 28.755.754.333 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.219.922.164 | 46.906.784.177 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.03 | 30.500.591 | 10.259.672.538 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.04 | 36.599.377.600 | 29.900.724.417 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 25.730.266.001 | 29.900.724.417 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.05 | 3.287.956.262 | 4.379.979.073 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (19.636.911.107) | 22.885.753.225 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.06 | 26.516.327 | 763.689.764 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.06 | 843.691.565 | 1.799.281.166 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 6.06 | (817.175.238) | (1.035.591.402) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (20.454.086.345) | 21.850.161.823 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 6.07 | - | 688.625.389 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (20.454.086.345) | 21.161.536.434 |

Người lập biểu

Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng

Hoàng Hữu Điền

Kon Tum, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|----|----|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (20.454.086.345) | 21.850.161.823 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 24.555.604.483 | 24.922.605.684 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 10.869.111.599 | - |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (30.500.591) | (9.475.600.038) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 25.730.266.001 | 29.900.724.417 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 40.670.395.147 | 67.197.891.886 |
| - Tăng các khoản phải thu | 09 | | (29.262.921.813) | (36.058.903.109) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (3.599.780.094) | 2.930.709.769 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 484.845.420 | (20.883.029) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.843.948.546) | (28.330.441.459) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | - | (554.004.619) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (172.800.000) | (317.472.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (10.724.209.886) | 4.846.897.239 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (850.290.909) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 840.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (21.263.617.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 63.266.264.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 30.500.591 | 10.259.672.538 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 41.182.856.682 | 11.099.672.538 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (19.550.000.000) | (23.150.000.000) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (17.094.240.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (36.644.240.000) | (23.150.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (6.185.593.204) | (7.203.430.223) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 20.387.347.991 | 27.590.778.214 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 14.201.754.787 | 20.387.347.991 |

Kon Tum, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Ngọc Thu

Hoàng Hữu Điền

Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 21/5/2014 với mã số doanh nghiệp 6101177237, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 06/01/2021.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG THINH ENERGY INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY; Tên viết tắt: TTE.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp thay đổi lần thứ tám ngày 06/01/2021, vốn điều lệ của Công ty là 284.904.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là TTE.

Công ty đang quản lý và vận hành 02 dự án nhà máy thủy điện ĐăkNe và Tà Vi:

- Nhà máy thủy điện ĐăkNe hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/4/2008; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh lần thứ 3 ngày 25/6/2019, quy mô công suất 8,1 MW, thời hạn thực hiện dự án: 30 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư;
- Nhà máy thủy điện Tà Vi hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 21/CN-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 11/5/2009, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 5 ngày 31/12/2019 với mã số dự án: 5200631540. Công suất thiết kế 3 MW, thời gian thực hiện dự án 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, Việt Nam.

Số lao động bình quân của Công ty năm 2020 là 73 người (năm 2019 là 80 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước, viễn thông).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và bán điện từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Đăk Ne và Nhà máy thủy điện Tà Vi.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ tháng 3 năm 2020, Nhà máy thủy điện Sông Hinh đi vào hoạt động và đã chặn dòng tích nước, làm giảm lưu lượng dòng chảy vào Nhà máy thủy điện Đak Ne dẫn đến công suất hoạt động của nhà máy giảm.

Năm 2020, do thời tiết khắc nghiệt, lượng mưa ít nên Nhà máy Tà Vi không đủ nước để hoạt động theo công suất thiết kế.

Các vấn đề trên đã làm cho doanh thu năm 2020 của Công ty giảm đáng kể (34%) so với năm trước và kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ. Những khó khăn này Công ty cũng đã lường trước được phần nào nên đã có kế hoạch triển khai đầu tư Dự án Điện mặt trời từ các năm trước.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có Công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

| Tên công ty, đơn vị | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu theo cam kết | Tỷ lệ sở hữu thực tế |
|---|--|---------------------------|----------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 98% | 98% |
| Đơn vị trực thuộc | | | |
| Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | | |
| Văn phòng Đại diện Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại TP Đà Nẵng | | | |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy, không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu chi tiết theo công trình và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình****a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, thời gian khấu hao cụ thể:

| Tài sản cố định hữu hình | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 30 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ ban đầu.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời gian từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là lãi vay phải trả.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời, các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hằng năm của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở Biên bản xác nhận chỉ số công tơ, điện năng của từng nhà máy và đơn giá bán theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu hoạt động tài chính

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

101
DN
TN
KIỂM
A
101

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện bao gồm: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và các chi phí khác được ghi nhận phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thu nhập chịu thuế của Công ty là từ hoạt động kinh doanh của Nhà máy thủy điện Đăk Ne và Nhà máy thủy điện Tà Vi. Do Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên cũ là Công ty CP Thủy điện ĐăkNe) được tách ra từ Công ty CP Tấn Phát và nhà máy thủy điện ĐăkNe, sau đó bàn giao lại cho Công ty CP Thủy điện Đăk Ne vận hành. Theo quy định tại khoản 3, điều 20, nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định về kế thừa các ưu đãi thuế thì thu nhập từ Nhà máy thủy điện ĐăkNe được kế thừa toàn bộ ưu đãi thuế TNDN còn lại của Công ty CP Tấn Phát, cụ thể:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong vòng 11 năm kể từ năm 2014.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2014.

Năm 2020 là năm thứ 7 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động của nhà máy Nhà máy thủy điện Đăk Ne.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% với thu nhập từ các hoạt động khác.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 15.471.523 | 43.660.202 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.186.283.264 | 20.343.687.789 |
| Cộng | <u>14.201.754.787</u> | <u>20.387.347.991</u> |

5.02 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tổng công ty điện lực Miền Trung | 10.811.965.610 | 11.478.162.080 |
| Ông Nguyễn Ngọc Trung | - | 840.000.000 |
| Cộng | <u>10.811.965.610</u> | <u>12.318.162.080</u> |

5.03 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> VND | <u>01/01/2020</u> VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH Công Nghệ Cao Nguyên | 178.610.905 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN | 181.028.000 | - |
| Trung tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước | 132.000.000 | - |
| Hợp tác xã Vận tải cơ giới Quyết Tiến | - | 71.024.000 |
| Công ty TNHH Sóng Ngầm | - | 235.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Minh Hòa Thành | - | 37.855.400 |
| Trả trước các đối tượng khác | 112.250.000 | 439.313.855 |
| Cộng | <u>603.888.905</u> | <u>783.193.255</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.04 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | 35.275.376.047 | - | 43.868.004.414 | - |
| - Phải thu tạm ứng (*) | 35.275.376.047 | - | 1.865.357.414 | - |
| Ông Hồ Thanh Tiến | 12.027.774.240 | - | 58.148.390 | - |
| Ông Hoàng Hữu Điền | 1.730.564.607 | - | 142.658.607 | - |
| Ông Trịnh Đức Hải | 1.500.000.000 | - | - | - |
| Ông Vũ Hoài Sơn | 12.911.000.000 | - | - | - |
| Ông Trần Quang Chung | 301.918.900 | - | 13.000.000 | - |
| Ông Hoàng Việt Đồng | 2.301.020.000 | - | 1.020.000 | - |
| Ông Nguyễn Trọng Khải | 2.550.000.001 | - | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Quân | 139.788.000 | - | 139.788.000 | - |
| Ông Lê Văn Khoa | 52.108.621 | - | 946.108.621 | - |
| Các đối tượng tạm ứng khác | 1.761.201.678 | - | 564.633.796 | - |
| - Phải thu khác | - | - | 42.002.647.000 | - |
| Công ty TNHH Trung Việt | - | - | 42.002.647.000 | - |
| Phải thu dài hạn khác | 217.033.000 | - | 2.678.629.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược (thuê nhà) | 217.033.000 | - | 217.033.000 | - |
| - Phải thu tạm ứng nhóm thực hiện dự án (*) | - | - | 2.461.596.000 | - |
| Bà Đoàn Thị Ngọc Thu | - | - | 9.500.000 | - |
| Bà Bùi Thị Thanh Huyền | - | - | 29.000.000 | - |
| Ông Hồ Thanh Tiến | - | - | 1.927.190.000 | - |
| Ông Võ Quốc Vương | - | - | 12.000.000 | - |
| Ông Hoàng Hữu Điền | - | - | 483.906.000 | - |
| Cộng | 35.492.409.047 | - | 46.546.633.414 | - |
| <i>Trong đó phải thu các bên liên quan:</i> | | | | |
| - Phải thu khác | - | - | 42.002.647.000 | - |
| Công ty TNHH Trung Việt | - | - | 42.002.647.000 | - |
| - Phải thu tạm ứng ngắn hạn | 2.172.271.507 | - | 295.446.607 | - |
| Ông Nguyễn Văn Quân | 139.788.000 | - | 139.788.000 | - |
| Ông Trần Quang Chung | 301.918.900 | - | 13.000.000 | - |
| Ông Hoàng Hữu Điền | 1.730.564.607 | - | 142.658.607 | - |
| - Phải thu tạm ứng dài hạn | - | - | 483.906.000 | - |
| Ông Hoàng Hữu Điền | - | - | 483.906.000 | - |

Chi tiết tại Thuyết minh 7.02

(*) Khoản tạm ứng các cá nhân để triển khai thực hiện dự án Điện mặt trời theo Quyết định phê duyệt HĐQT Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu B09-DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)****5.05 Chi phí trả trước**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 368.819.728 | 438.910.270 |
| Chi phí thuê văn phòng | 64.472.728 | 105.000.000 |
| Chi phí bảo hiểm | 304.347.000 | 333.910.270 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.083.308.148 | 1.498.063.026 |
| Công cụ dụng cụ | 32.605.920 | 13.925.311 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 1.050.702.228 | 1.484.137.715 |
| Cộng | 1.452.127.876 | 1.936.973.296 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

5.06 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Error! Not a valid link.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.900.000 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 148.900.000VND).

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu Báo cáo tài chính năm 2019, phân loại lại tài sản cố định hữu hình, điều chỉnh mức khấu hao phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm 2020 được Công ty trình bày số liệu của Báo cáo tài chính năm 2019 sau khi đã điều chỉnh hồi tố (Chi tiết tại thuyết minh 7.04).

Như trình bày tại Thuyết minh 5.12, Công ty đang thế chấp toàn bộ giá trị của 2 Nhà máy thủy điện Đắk Ne và Nhà máy thủy điện Tà Vi cho các khoản vay, giá trị còn lại của TSCĐ dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 290.211.679.364 VND. (Tại ngày 31/12/2019 là 314.181.902.521 VND).

1/10/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**5.07 Đầu tư vào Công ty con**

| | Tỷ lệ | | 31/12/2020 | | 01/01/20120 | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|-------------|------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| | Vốn năm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | |
| | | | | | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | 98% | 98% | 170.520.000.000 | - | 10.869.111.599 | 170.520.000.000 | - |
| Cộng | 98% | 98% | 170.520.000.000 | - | 10.869.111.599 | 170.520.000.000 | - |

Năm 2016, Công ty nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Trung Việt thông qua việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ kể từ ngày 15/6/2016 với số tiền là 170.520.000.000 VND, chiếm 98% vốn điều lệ của Công ty TNHH Trung Việt. Hoạt động chính của Công ty TNHH Trung Việt là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

Công ty TNHH Trung Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên trở lên số 6100221010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 22 tháng 3 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 08 năm 2017. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con năm 2020 bị lỗ và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư phù hợp.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con ngày 31/12/2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại Công ty TNHH Trung Việt do công ty này không niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch giữa Công ty và Công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.01.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.08 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng Năng lượng tái tạo | 1.536.000 | 1.536.000 | 41.536.000 | 41.536.000 |
| Công ty Cổ phần Tấn Phát | 200.000.000 | 200.000.000 | 295.000.000 | 295.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn và Xây lắp Miền Trung | 162.260.000 | 162.260.000 | - | - |
| Công ty CP Tư vấn LIGI | 48.000.000 | 48.000.000 | - | - |
| Phải trả người bán khác | 24.688.168 | 24.688.168 | 24.837.536 | 24.837.536 |
| Cộng | 436.484.168 | 436.484.168 | 361.373.536 | 361.373.536 |

5.09 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2020 |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Phải nộp | 11.307.031.140 | 13.359.075.302 | 16.333.872.405 |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.099.392.139 | 5.363.074.902 | 7.222.246.210 | 2.240.220.831 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 832.531.347 | - | - | 832.531.347 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 31.176.762 | 827.488.259 | 57.515.925 | 801.149.096 |
| Thuế tài nguyên | 4.322.040.511 | 4.450.089.112 | 4.838.442.141 | 3.933.687.482 |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.021.890.381 | 2.715.423.029 | 4.212.668.129 | 524.645.281 |

5.10 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.566.760.667 | 1.570.282.958 |
| Cộng | 1.566.760.667 | 1.570.282.958 |

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 167.680 | 62.022.188 |
| Bảo hiểm y tế | - | 8.572.687 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 4.833.906 |
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 6.889.839.746 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 50.703.538 | 63.960.538 |
| Cộng | 6.940.710.964 | 139.389.319 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2020 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | Số có khả năng trả nợ | |
| | Giá trị | | | | Giá trị | |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng (Nợ dài hạn đến hạn trả) | 33.850.000.000 | 33.850.000.000 | 27.150.000.000 | 19.550.000.000 | 26.250.000.000 | 26.250.000.000 |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kon Tum (i) | 5.250.000.000 | 5.250.000.000 | 3.050.000.000 | 2.350.000.000 | 4.550.000.000 | 4.550.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 28.600.000.000 | 28.600.000.000 | 24.100.000.000 | 17.200.000.000 | 21.700.000.000 | 21.700.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 190.200.000.000 | 190.200.000.000 | - | 27.150.000.000 | 217.350.000.000 | 217.350.000.000 |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Kon Tum (i) | 57.500.000.000 | 57.500.000.000 | - | 3.050.000.000 | 60.550.000.000 | 60.550.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 132.700.000.000 | 132.700.000.000 | - | 24.100.000.000 | 156.800.000.000 | 156.800.000.000 |
| Cộng | 224.050.000.000 | 224.050.000.000 | 27.150.000.000 | 46.700.000.000 | 243.600.000.000 | 243.600.000.000 |

(i) Khoản vay của Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2016/HĐTĐ-TV ngày 28/12/2016 với thời hạn cho vay là 144 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng, với mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo Hợp đồng chuyển nhượng Nhà máy thủy điện Tà Vi số 01/2016/HĐCN/NV-ĐN ngày 04/11/2016 giữa Công ty CP thủy điện Đăk Ne và Công ty TNHH Nước Vín. Khoản vay chịu lãi suất theo hình thức thả nổi được điều chỉnh tối đa 3 tháng 1 lần. Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là 100% giá trị Công trình Nhà máy thủy điện Tà Vi tại thôn 1 xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam.

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội là khoản vay dài hạn bằng VND theo Hợp đồng Tín dụng số 031-14/HĐTĐH ngày 31/12/2014 với thời hạn vay 144 tháng nhằm mục đích tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay là lãi biến động và kỳ điều chỉnh được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo thông báo của VAB tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể.

Công ty sử dụng toàn bộ giá trị Nhà máy thủy điện Đăk Ne để thế chấp cho khoản vay này.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 284.904.000.000 | 4.915.857.155 | 289.819.857.155 |
| Tăng trong năm | - | 21.161.536.434 | 21.161.536.434 |
| Lãi trong năm trước | - | 21.161.536.434 | 21.161.536.434 |
| Giảm trong năm | - | 359.487.226 | 359.487.226 |
| Trích lập các quỹ | - | 398.120.808 | 398.120.808 |
| Giảm khác | - | (38.633.582) | (38.633.582) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 284.904.000.000 | 25.717.906.363 | 310.621.906.363 |
| Số dư 01/01/2020 | 284.904.000.000 | 25.717.906.363 | 310.621.906.363 |
| Tăng trong năm | - | (20.454.086.345) | (20.454.086.345) |
| Lỗ trong năm nay | - | (20.454.086.345) | (20.454.086.345) |
| Giảm trong năm | - | (17.094.240.000) | (17.094.240.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | (17.094.240.000) | (17.094.240.000) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 284.904.000.000 | (11.830.419.982) | 273.073.580.018 |

(*) Trong năm Công ty có thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lê Minh Đôn | 12.520.300.000 | 1.000.000 |
| Lê Thị Hạnh | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Lê Tuấn Điệp | 13.003.000.000 | 13.003.000.000 |
| Nguyễn Thu Hằng | 13.675.000.000 | 13.675.000.000 |
| Nguyễn Thị Kim Dung | 13.768.810.000 | 13.768.810.000 |
| Nguyễn Việt Anh | 13.900.000.000 | 13.900.000.000 |
| Nguyễn Vĩnh Huy | 13.532.000.000 | 13.532.000.000 |
| Phương Thừa Vũ | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Trần Văn Hải | 12.500.000.000 | 12.500.000.000 |
| Vũ Thị Quỳnh | 13.467.000.000 | 13.467.000.000 |
| Đình Xuân Hoàng | 13.077.190.000 | 13.077.190.000 |
| Đào Thị Phương Mai | 13.950.000.000 | 13.950.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư & Thương mại XNK HFC Việt Nam | 13.500.000.000 | 13.500.000.000 |
| Cổ đông khác | 113.010.700.000 | 125.530.000.000 |
| Cộng | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

5.13. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Vốn góp tại đầu năm | - | - |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 284.904.000.000 | 284.904.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ | (17.094.240.000) | 398.120.808 |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 Cổ phiếu | 01/01/2020 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu phổ thông | 28.490.400 | 28.490.400 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.01. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán điện nhà máy Đăk Ne | 41.108.359.161 | 63.798.857.641 |
| Doanh thu bán điện nhà máy Tà Vi | 8.959.854.802 | 11.863.680.870 |
| Cộng | 50.068.213.963 | 75.662.538.510 |

6.02. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của Nhà máy Đăk Ne | 23.854.790.912 | 23.112.953.682 |
| Giá vốn của Nhà máy Tà Vi | 5.993.500.887 | 5.642.800.651 |
| Cộng | 29.848.291.799 | 28.755.754.333 |

(*) Khoản mục Doanh thu, Giá vốn năm 2019 đã được điều chỉnh hồi tố do sai sót (Chi tiết tại Thuyết minh 7.04).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)**6.03 Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 30.500.591 | 28.472.538 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 10.231.200.000 |
| Cộng | 30.500.591 | 10.259.672.538 |

6.04 Chi phí tài chính

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi tiền vay | 25.730.266.001 | 29.900.724.417 |
| Dự phòng giảm giá vào công ty con | 10.869.111.599 | - |
| Cộng | 36.599.377.600 | 29.900.724.417 |

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.975.645.943 | 1.955.668.874 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.769.388 | 68.695.521 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 188.531.820 | 393.874.320 |
| Thuế, phí, lệ phí | 17.271.027 | 26.703.800 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 446.145.924 | 463.682.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 652.592.160 | 1.471.354.359 |
| Cộng | 3.287.956.262 | 4.379.979.073 |

6.06 Lợi nhuận/lỗ khác

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập khác | 26.516.327 | 763.689.764 |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | - | 763.636.364 |
| Xử lý công nợ | 24.837.536 | - |
| Thu nhập khác | 1.678.791 | 53.400 |
| Chi phí khác | 843.691.565 | 1.799.281.166 |
| Giá trị còn lại của tài sản ghi giảm | - | 1.624.072.500 |
| Xử lý công nợ | 603.094.776 | - |
| Tiền phạt thuế | 46.874.906 | 60.449.697 |
| Tiền phạt hành chính | 59.300.000 | - |
| Chi phí khác | 134.421.883 | 114.758.969 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | (817.175.238) | (1.035.591.402) |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|--|-------------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (20.454.086.345) | 21.850.161.823 |
| Điều chỉnh tăng các chi phí không được trừ | 843.691.565 | 175.208.666 |
| Điều chỉnh giảm thu nhập không chịu thuế | - | (10.220.426.339) |
| Thu nhập chịu thuế | (21.297.777.910) | 11.804.944.150 |
| Thu nhập chịu thuế suất 10% | (5.650.208.639) | 13.071.673.122 |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% | (15.651.683.942) | (1.266.728.972) |
| Thuế TNDN phải nộp | - | 688.625.389 |
| Thuế TNDN phải nộp 10% | - | 1.307.167.312 |
| Thuế TNDN phải nộp 20% | - | 35.041.733 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | - | (653.583.656) |
| Thuế TNDN phải nộp | - | 688.625.389 |

6.08 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 7.769.388 | 68.695.521 |
| Chi phí nhân công | 4.598.525.703 | 4.135.104.202 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 24.555.604.483 | 24.922.605.684 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.798.142.447 | 1.736.653.886 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.176.206.040 | 2.272.674.113 |
| Cộng | 33.136.248.061 | 33.135.733.406 |

7. THÔNG TIN KHÁC

7.01 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Công ty TNHH Trung Việt.

Giao dịch với bên liên quan trong năm 2020

| | <u>Quan hệ</u> | <u>Năm 2020</u> <u>VND</u> | <u>Năm 2019</u> <u>VND</u> |
|-------------------------|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Cho mượn | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | Công ty con | 21.263.617.000 | 36.214.770.000 |
| Thu hồi cho mượn | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | Công ty con | 63.266.264.000 | 4.900.000.000 |
| Tạm ứng | | | |
| Ông Trần Quang Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/01/2021) | 6.953.551.000 | 13.000.000 |
| Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc | 36.466.906.000 | 142.500.000 |
| Hoàn ứng | | | |
| Ông Trần Quang Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/01/2021) | 6.664.632.100 | - |
| Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc | 35.362.906.000 | 17.695.880 |

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2020

| | <u>Quan hệ</u> | <u>31/12/2020</u> <u>VND</u> | <u>01/01/2020</u> <u>VND</u> |
|----------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ phải thu khác (TK 138) | | | |
| Công ty TNHH Trung Việt | Công ty con | - | 42.002.647.000 |
| Phải thu tạm ứng (TK 141) | | | |
| Ông Trần Quang Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/01/2021) | 301.918.900 | 13.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Tổng Giám đốc | 139.788.000 | 139.788.000 |
| Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc | 1.730.564.607 | 142.658.607 |

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.01 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm, bao gồm:

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Đinh Xuân Hoàng | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 120.000.000 | 70.000.000 |
| | | 60.000.000 | 155.186.000 |
| Ông Trần Quang Chung | Thành viên | | |
| Nguyễn Ngọc Tường | Phó Chủ tịch HĐQT | 18.625.000 | 57.000.000 |
| Ông Lê Văn Khoa | Thành viên | 24.630.375 | 12.000.000 |
| Ông Nguyễn Công Thành | Thành viên | - | 9.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Thành viên | - | 10.500.000 |
| Ông Phạm Văn Lợi | Thành viên | 11.300.000 | - |
| Ông Trần Văn Hải | Thành viên | 60.000.000 | 39.000.000 |
| Ông Vũ Văn Trung | Thành viên | - | 10.500.000 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên độc lập | 52.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Thành viên độc lập | 52.000.000 | - |
| Cộng | | 398.555.375 | 363.186.000 |

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng Ban Kiểm soát | 84.000.000 | 54.000.000 |
| Bà Lê Thị Hạnh | Thành viên | 36.000.000 | 24.000.000 |
| Lê Nhật Minh Xuân | Thành viên | - | 24.000.000 |
| Ông Lê Quốc Anh | Thành viên | 31.200.000 | - |
| Cộng | | 151.200.000 | 102.000.000 |

Tiền lương của Ban Giám đốc, và người quản lý khác

| Họ và tên | Chức danh | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|-----------------------|--|--------------------|--------------------|
| | | - | 180.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Trần Quang Chung | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/01/2021) | 60.000.000 | - |
| Ông Lê Văn Khoa | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/02/2020) | - | 222.000.000 |
| Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc (Kế toán trưởng) | 396.000.000 | 192.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Như Hoa | Người được ủy quyền công bố thông tin | 60.000.000 | 54.000.000 |
| Cộng | | 516.000.000 | 648.000.000 |

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.02 Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.201.754.787 | 20.387.347.991 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.304.374.657 | 58.864.795.494 |
| Cộng | 60.506.129.444 | 79.252.143.485 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Các khoản vay | 224.050.000.000 | 243.600.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.377.195.132 | 500.762.855 |
| Chi phí phải trả | 1.566.760.667 | 1.570.282.958 |
| Cộng | 232.993.955.799 | 245.671.045.813 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của Công ty chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch ngoại tệ nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ không bị ảnh hưởng khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái nhưng có thể bị ảnh hưởng khi giá cả hàng hóa và lãi suất có biến động.

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá

Chi phí nhân công chiếm tỷ lệ hơn 14% giá thành sản xuất, chi phí nguyên vật liệu đầu vào không đáng kể. Giá thành chủ yếu gồm chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài. Do đó kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về giá của các nguyên vật liệu, hàng hoá dịch vụ đầu vào.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty trong năm không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ nên Công ty sẽ không gặp rủi ro khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và vay các cá nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 44%/Tổng Tài sản của Công ty. Do đó Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.02 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

| | 31/12/2020 | | Cộng VND |
|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Không quá 01 năm VND | Từ 01 - 05 năm VND | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.201.754.787 | - | 14.201.754.787 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 46.087.341.657 | 217.033.000 | 46.304.374.657 |
| Cộng | 60.289.096.444 | 217.033.000 | 60.506.129.444 |
| Nợ phải trả tài chính | | | |
| Các khoản vay | 33.850.000.000 | 190.200.000.000 | 224.050.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 7.377.195.132 | - | 7.377.195.132 |
| Chi phí phải trả | 1.566.760.667 | - | 1.566.760.667 |
| Cộng | 42.793.955.799 | 190.200.000.000 | 232.993.955.799 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 17.495.140.645 | (189.982.967.000) | (172.487.826.355) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.03 Thông tin khác

Năm 2020, Công ty chưa thực hiện lập “Hồ sơ xác định giá trị giao dịch liên kết” theo hướng dẫn tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Việc xác định nghĩa vụ thuế này của Công ty phụ thuộc kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan Thuế.

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.04 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT. Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được điều chỉnh do sai sót kế toán, cụ thể như sau:


| STT | Nội dung | Mã số TM | Số liệu năm 2019 trước điều chỉnh | Số điều chỉnh | Số liệu năm 2019 sau điều chỉnh |
|-----------|--|-------------|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)+(5) |
| A | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | |
| I | Tài sản cố định hữu hình | 5.06 | 316.253.496.664 | 38.633.582 | 316.292.130.246 |
| 1. | Giá trị hao mòn lũy kế | 5.06 | (156.090.403.831) | 38.633.582 | (156.051.770.249) |
| II | Vốn chủ sở hữu | 5.13 | 310.583.272.781 | 38.633.582 | 310.621.906.363 |
| 1. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 25.679.272.781 | 38.633.582 | 25.717.906.363 |
| 2. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế cuối kỳ này | | 21.161.536.434 | 38.633.582 | 21.200.170.016 |
| B | BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH | | | | |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | 6.01 | 86.821.218.406 | (11.158.679.896) | 75.662.538.510 |
| 2. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | | 86.821.218.406 | (11.158.679.896) | 75.662.538.510 |
| 3. | Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | 6.02 | 39.914.434.229 | (11.158.679.896) | 28.755.754.333 |

Công ty thực hiện phân loại lại Tài sản cố định hữu hình số đầu kỳ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và tính khấu hao tài sản cố định. Điều này làm ảnh hưởng đến Bảng Cân đối kế toán chỉ tiêu hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 giảm 38.633.582 VND, Vốn chủ sở hữu tăng 38.633.582 VND.

(*) Điều chỉnh ghi giảm doanh thu, giá vốn tương ứng với các khoản thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và quyền khai thác tài nguyên nước đã ghi nhận là 11.158.679.896 VND.

Kon Tum, ngày 28 tháng 4 năm 2021

Người lập biểu



Đoàn Thị Ngọc Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Hữu Điền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quân